

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Ngọc Lặc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết số của HĐND tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2264/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Ngọc Lặc; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 97/TTr-STNMT ngày 20/01/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Ngọc Lặc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		49.098,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.098,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.182,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	816,83

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,77

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54,52
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,57
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		491,83
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		36,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,63

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Ngọc Lặc; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất

trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Ngọc Lặc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Ngọc Lặc (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC18.01.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				thị trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thúy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên		49.098,65	3.539,76	1.291,34	2.492,06	3.006,95	5.037,06	4.478,59	1.965,94	2.315,43	1.026,15	1.451,88	1.554,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.098,90	2.426,34	941,38	2.112,52	2.362,26	4.433,32	4.039,10	1.575,85	1.917,36	841,78	1.043,66	1.076,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.676,26	256,65	74,46	218,10	250,10	333,33	193,69	171,14	371,98	142,97	303,02	197,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.130,16	249,80	26,96	42,57	139,89	173,76	171,46	171,14	275,97	141,06	184,20	105,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.441,59	203,94	365,10	134,97	89,79	73,26	433,28	68,13	47,07	53,64	80,10	298,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.500,81	100,00	465,05	158,87	120,18	148,99	223,30	145,22	95,15	56,26	123,67	47,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.517,27			201,39	388,26	1.601,30						122,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.961,94	1.843,67	21,99	1.389,80	1.485,94	2.257,07	3.116,08	1.179,45	1.385,53	528,29	509,75	396,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,82	18,82	14,78	9,39	27,98	19,37	23,11	7,81	17,63	5,66	7,20	12,70
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	687,21	3,26					49,63	4,12		54,95	19,92	2,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.182,92	1.098,04	345,73	310,85	624,48	340,37	370,58	388,83	383,55	180,99	403,20	476,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	827,73	7,58			226,04	41,37					5,00	192,91
2.2	Đất an ninh	CAN	8,92	1,91	0,12		0,12		0,12					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,55											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,28	20,97	2,75	0,29	0,30	0,20		0,49	0,70	0,20	0,24	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,71	15,89	10,29		37,00		1,31		6,64	0,42	15,65	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	263,27				1,10			126,99				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,83					2,56	1,81		2,00			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.457,56	304,74	126,65	78,23	84,55	88,67	112,32	66,55	90,15	38,75	107,74	90,19
-	Đất giao thông	DGT	1.506,20	217,91	70,30	53,39	52,03	53,44	69,85	46,83	70,91	23,55	64,52	67,20

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				thị trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thúy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên		49.098,65	3.539,76	1.291,34	2.492,06	3.006,95	5.037,06	4.478,59	1.965,94	2.315,43	1.026,15	1.451,88	1.554,27
-	Đất thủy lợi	DTL	432,26	23,33	43,10	4,55	4,58	5,66	22,24	1,85	2,37	5,68	8,44	4,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55,56	7,41	1,38	0,72	2,32	2,99	5,82	1,44	4,35	1,65	2,38	2,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,70	4,50	0,68	0,27	0,18	0,21	0,12	0,52	0,30	0,28	0,18	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	100,10	25,51	2,50	3,57	2,66	5,27	5,11	2,89	3,01	1,36	7,86	2,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,98	5,44	2,52	6,12	3,27	2,90	3,36	1,88	2,38	1,26	3,68	0,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,19	2,46	0,05	0,09	0,02	0,28	0,21	0,57	0,59	0,06	9,46	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,23	0,21	0,14		0,04	0,03	0,21	0,02		0,03	0,02	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,74	3,55							0,21			0,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,31		0,05					0,20	0,06		0,19	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,62	5,62										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,85	7,20	5,45	9,16	19,46	17,54	5,23	10,00	5,67	4,71	10,74	12,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	7,83	1,63	0,47	0,37		0,35	0,17	0,35	0,30	0,18	0,26	0,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,14	13,14										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.337,69		172,06	155,21	217,43	134,35	130,50	148,94	214,80	86,64	205,96	171,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	596,64	596,64										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	4,88	0,49	0,70	0,40	0,48	0,37	0,44	0,58	0,29	0,38	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	12,33	4,87		0,20	1,86							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,51						0,76	0,10	0,16			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,26	68,78	13,65	14,83	55,68	63,34	119,67	14,81	19,00	3,95	26,86	2,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	530,94	58,65	19,74	61,39		9,40	3,72	30,51	49,52	50,74	41,37	19,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	816,83	15,38	4,23	68,69	20,22	263,37	68,92	1,26	14,52	3,39	5,02	1,74

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				thị trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thúy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên		49.098,65	3.539,76	1.291,34	2.492,06	3.006,95	5.037,06	4.478,59	1.965,94	2.315,43	1.026,15	1.451,88	1.554,27
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	207,75	10,75	4,23	2,69	4,07	9,21	68,92	1,26	11,36	3,39	5,02	1,74
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	311,80			48,18	1,24	254,16						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	297,28	4,63		17,82	14,90				3,16			
II	Khu chức năng*													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	3.539,76	3.539,76										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.630,97	349,80	492,02	201,44	260,07	322,75	394,76	316,36	371,12	197,32	307,87	152,56
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	24.479,21	1.843,67	21,99	1.591,19	1.874,20	3.858,37	3.116,08	1.179,45	1.385,53	528,29	509,75	518,38
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	23,55											
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	3.539,76	3.539,76										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	29,95	20,97	2,75	0,29		0,17					0,21	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	633,33	618,18	2,99	0,43	0,44	0,34	0,21	0,61	0,88	0,27	0,41	0,17
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.869,73		704,92	401,61	471,21	405,48	443,38	364,90	457,48	196,39	463,08	305,36
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4.364,33	124,84	217,49	181,90	280,44	163,63	168,55	172,35	258,89	98,83	253,87	205,14

Phụ biểu số 01.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên		49.098,65	1.563,23	1.954,34	1.476,39	2.185,51	1.271,60	1.403,81	3.187,19	2.976,45	1.735,33	3.185,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.098,90	1.159,27	1.463,06	1.248,53	1.873,94	998,93	1.153,60	2.620,87	2.189,91	1.234,99	2.385,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.676,26	147,62	193,85	215,37	120,52	103,13	129,01	289,46	441,64	221,28	301,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.130,16</i>	<i>80,54</i>	<i>144,88</i>	<i>189,76</i>	<i>80,42</i>	<i>97,51</i>	<i>119,39</i>	<i>156,82</i>	<i>231,59</i>	<i>111,31</i>	<i>235,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.441,59	102,83	260,81	113,57	185,61	210,08	85,51	578,47	595,79	176,21	284,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.500,81	82,50	331,12	300,64	114,48	82,96	96,98	416,40	566,31	380,11	445,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.517,27										204,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.961,94	778,00	652,03	596,37	1.360,48	596,44	733,35	1.124,73	477,34	423,12	1.106,46
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,82	21,73	23,45	22,59	7,55	6,32	11,48	11,55	22,06	5,77	16,85
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	687,21	26,59	1,81		85,30		97,27	200,26	86,77	28,49	26,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.182,92	231,62	421,82	225,09	280,76	245,13	249,22	554,18	783,77	479,56	789,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	827,73		53,34	23,97						0,15	277,36
2.2	Đất an ninh	CAN	8,92	0,12	6,06					0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,55						23,55				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,28		0,05	0,17	0,16		0,07	1,16	3,41	0,38	0,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,71	30,33	4,81	0,10				1,91	33,29	78,79	16,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	263,27	49,78	77,75			0,80	0,98		5,86		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,83	0,87	1,95			0,94	0,20		9,50		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.457,56	45,90	132,24	82,59	107,29	62,84	56,77	213,67	253,98	170,74	143,02
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.506,20</i>	<i>32,32</i>	<i>67,78</i>	<i>56,00</i>	<i>41,32</i>	<i>34,90</i>	<i>35,80</i>	<i>121,91</i>	<i>136,27</i>	<i>95,50</i>	<i>94,48</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
-	Đất thủy lợi	DTL	432,26	5,81	55,12	10,23	46,13	11,55	11,18	54,69	68,57	27,20	15,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55,56	1,83	1,07	1,81	0,95	1,32	2,17	4,79	2,84	2,21	3,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,70	0,21	0,14	0,28	0,22	0,51	0,19	0,10	0,25	15,27	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	100,10	1,83	1,77	2,28	1,94	2,02	2,14	5,50	7,24	3,76	9,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,98	0,34	1,23		2,40	1,53	2,11	3,37	6,02	3,58	3,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,19		0,04		0,05			0,06	6,74	1,25	0,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,23		0,23		0,06	0,03			0,15		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,74				3,82				2,96		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,31			3,00				4,04	8,98	7,66	3,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,62										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,85	3,34	4,86	8,21	10,05	10,55	2,99	18,54	13,52	14,31	13,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	7,83	0,22		0,77	0,35	0,43	0,18	0,68	0,44		0,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,14										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.337,69	85,40	116,37	92,82	102,93	91,89	121,66	290,32	387,30	172,09	239,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	596,64										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	0,68	0,53	2,25	0,53	0,83	0,34	0,98	0,47	0,77	1,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	12,33									5,40	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,51	0,03		5,00	0,05		0,50	1,07		0,70	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,26	15,32	24,77	18,20	55,70	57,06	39,80	25,25	36,78	11,43	91,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	530,94	3,18	3,96		14,09	30,78	5,35	19,72	53,06	39,00	17,69
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	816,83	172,33	69,46	2,77	30,82	27,55	0,99	12,14	2,76	20,78	10,49
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	207,75	5,93	3,18	2,77	29,01	15,45	0,99	12,14	2,76	5,70	7,17

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	311,80	0,51				4,38					3,32
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	297,28	165,89	66,28		1,81	7,71				15,08	
II	Khu chức năng*												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	3.539,76										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.630,97	163,04	476,00	490,40	194,90	180,47	216,37	573,22	797,90	491,42	681,21
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	24.479,21	778,00	652,03	596,37	1.360,48	596,44	733,35	1.124,73	477,34	423,12	1.310,47
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	23,55						23,55				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	3.539,76										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	29,95		0,04		0,16			0,99	3,41	0,33	0,64
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	633,33	0,09	0,30	0,33	0,33	0,10	0,18	1,54	3,85	0,66	1,01
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.869,73	256,03	543,13	481,77	274,87	220,90	272,85	850,85	1.184,17	738,67	832,69
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4.364,33	132,76	157,02	120,93	123,59	110,28	139,76	353,18	498,22	298,63	304,02

[illegible]

Phụ biểu số 02.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số **557** /QĐ-UBND ngày **31** tháng **01** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,54	2,39	3,67	1,38	0,93	0,82	0,23	4,29	21,95	31,38	19,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,96	0,01		0,30	0,66			2,19	3,02	0,59	3,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	58,38	0,01		0,28	0,64			1,11	2,56	0,59	3,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69,72	1,50	3,67	0,19	0,07	0,82	0,23	2,10	7,59	10,76	2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,03	0,16		0,52						2,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,73										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54,52	0,70		0,32	0,20				11,35	18,03	13,54
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,57	0,03		0,04							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		491,83	19,54	1,81		80,35		64,06	136,87	86,38	24,72	5,66
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	491,83	19,54	1,81		80,35		64,06	136,52	86,38	24,72	5,66
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN/NKR(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93							0,35			

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số **557**/QĐ-UBND ngày **31** tháng **01** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Ngọc Lặc
(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh							
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1	Công trình, dự án Quy hoạch đất Quốc phòng							
1	Công trình Quốc Phòng	8,00		8,00	CQP	Xã Thuý Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 28, Tờ bản đồ địa chính số 29, tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thuý Sơn đo vẽ năm 2006	Văn bản số 1251/CV-BCH ngày 24/12/2021 của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Ngọc Lặc.
2	Công trình Quốc Phòng	15,50	5,36	10,14	CQP	Xã Thạch Lập	Thửa số 211-215, 247-250 tờ số 12; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thạch Lập, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 13369/UBND-NN ngày 09/09/2022 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của Bộ Tư lệnh Pháo binh về giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng tại xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc
1.2	Công trình, dự án Quy hoạch đất an ninh							
1	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Thuý Sơn	Thửa 210,248 tờ số 20, BĐĐC xã Thuý Sơn, đo vẽ năm 2006	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn
2	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Nguyệt Ấn	Thửa 01 tờ bản đồ số 22, BĐĐC xã Nguyệt Ấn, đo vẽ năm 2006	
3	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Sơn	Thửa 19, 863, Tờ bản đồ địa chính số 14; BĐĐC xã Minh Sơn, đo vẽ năm 2006	
4	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Vân Am	Thửa số 308 tờ số 21, BĐĐC xã Vân Am, đo vẽ năm 2006	
5	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Kiên Thọ	Thửa số 766 tờ số 17, BĐĐC xã Kiên Thọ, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 253/CAT-PH10 ngày 17/02/2023 của Công an tỉnh về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất an ninh nam 2023
6	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Tiến	Thửa 320, 353 tờ số 13, BĐĐC xã Minh Tiến, đo vẽ năm 2006	
7	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Lam Sơn	Thửa số 62 tờ số 20, BĐĐC xã Lam Sơn, đo vẽ năm 2006	Công văn số 13961/UBND-THKH ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Cao Thịnh	Thửa số 34 tờ số 13, BĐDC xã Cao Thịnh, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 5725/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an thông báo về chỉ tiêu dự toán chi ngân sách Nhà nước bổ sung năm 2022
9	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 58 tờ số 15, BĐDC xã Lộc Thịnh, đo vẽ năm 2006	
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD); hạng mục hệ thống thoát lũ đường Hồ Chí Minh	3,50	1,80	1,70	DTL	Thị trấn Ngọc Lặc		Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 23/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 05 tiểu dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ sử dụng vốn vay của Cơ quan phát triển Pháp"
2	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải (04 trạm bơm nước thải)	0,01		0,01	DTL	Thị trấn Ngọc Lặc		
3	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD) hạng mục Trạm bơm Mỹ Tân	0,13		0,13	DTL	Xã Mỹ Tân	Khu vực đất lâm nghiệp	
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD) hạng mục Trạm bơm Sông Âm	0,05		0,05	DTL	Xã Vân Am	Khu vực đất lâm nghiệp	
5	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD)	0,02		0,015	DNL	Xã Mỹ Tân		
		0,02		0,015	DNL	Xã Vân Am		
		0,02		0,015	DNL	thị trấn Ngọc Lặc		
		0,02		0,015	DNL	Xã Minh Sơn		
6	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD)	0,20		0,20	DGT	thị trấn Ngọc Lặc		
		0,13		0,13	DGT	Xã Minh Sơn		
II	Các công trình, dự án còn lại							
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1.1	Công trình, dự án đất giao thông							
1	Sửa chữa đường giao thông từ Trung tâm xã Thuý Sơn đi hai thôn Hoa Cao và Vân Sơn, xã Thuý Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.	1,45		1,45	DGT	Xã Thuý Sơn		Nghị quyết số 334/NQ -HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Đường tràn làng Mới đi làng Ảng, xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá	0,09		0,09	DGT	Xã Minh Sơn	Thửa 351, 352, 307, 308; tờ số 17 BĐĐC xã Minh Sơn, đo vẽ năm 2006	Nghị quyết số 334/NQ -HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc đi Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	4,38	3,51	0,88	DGT	Xã Quang Trung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
		5,12	4,32	0,81	DGT	Xã Đồng Thịnh		
		7,24	5,86	1,38	DGT	Xã Lộc Thịnh		
		2,65	2,32	0,34	DGT	Xã Cao Thịnh		
4	Nâng cấp tuyến đường từ Quang Trung - Ngọc Liên - Ngọc Sơn - Ngọc Trung - Lam Sơn huyện Ngọc Lặc đi Thọ Lập, huyện Thọ Xuân	6,21	2,84	3,37	DGT	Xã Lam Sơn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ -HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
		4,59	3,97	0,62	DGT	Xã Ngọc Liên		
		2,00	1,62	0,38	DGT	Xã Ngọc Sơn		
		5,83	4,89	0,94	DGT	Xã Ngọc Trung		
		2,96	2,22	0,74	DGT	Xã Quang Trung		
5	Chỉnh trang đô thị Ngọc Lặc (Hạng mục 04 tuyến đường giao thông)	23,45	19,22	4,23	DGT	Thị trấn Ngọc Lặc; xã Ngọc Liên; xã Ngọc Sơn; xã Cao Ngọc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Lê Niệm - Đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà bà Miên, thị trấn Ngọc Lặc	0,420		0,420	DGT	Thị trấn Ngọc Lặc	Tờ số 9, BĐĐC xã Ngọc Khê cũ, Tờ số 25, BĐĐC xã Quang Trung	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ trung tâm xã đi thôn Mết, thôn Rẻ, xã Vân Am	0,760		0,530	DGT	Xã Vân Am	Tờ số 27, 21, 35, 38 BĐĐC xã Vân Am; Tờ số 6, 12 BĐĐC xã Phùng Giáo	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
				0,230	DGT	Xã Phùng Giáo		
1.2	Công trình, dự án đất thủy lợi							
1	Chỉnh trang đô thị Ngọc Lặc (Hạng mục kè sông cầu chày)	18,98	6,75	12,23	DTL	thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 711, Tờ số 20, BĐĐC xã Ngọc Khê (nay là thị trấn Ngọc Lặc)	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Nán, xã Nguyệt Ấn	0,050		0,050	DTL	Xã Nguyệt Ấn	Tờ số 22, 23; bản đồ địa chính xã Nguyệt Ấn	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
3	Hồ cây Dừa, xã Minh Tiến	0,240		0,240	DTL	Xã Minh Tiến	Tờ số 05, 06; bản đồ địa chính xã Minh Tiến	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Tu sửa, nâng cấp đập Lau Thượng, xã Phùng Giáo	0,270		0,270	DTL	Xã Phùng Giáo	Tờ số 7, bản đồ địa chính xã Phùng Giáo	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
1.3	Công trình, dự án đất năng lượng							
1	Đường dây 35kV và TBA 180kVA-35/0,4kV cấp điện cho khu phố Cao Nguyên, TT Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	0,54		0,54	DNL	thị trấn Ngọc Lặc	Tờ bản đồ địa chính số 27,28,29 đo vẽ năm 2005 xã Ngọc Khê (nay là thị trấn Ngọc Lặc)	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Ngọc Liên	Tờ bản đồ địa chính số 11,12,13,18,19,20 xã Ngọc Liên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Kiên Thọ	Các tờ bản đồ địa chính số 01-44 xã Kiên Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Thuý Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 18-20,23-25 xã Thuý Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Minh Tiến	Tờ bản đồ địa chính số 2-3,8-10 xã Lam Sơn	
6	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Quang Trung	Tờ bản đồ địa chính số 01-30 xã Quang Trung	
7	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,005		0,005	DNL	Xã Minh Tiến		Nghị quyết số 334/NQ -HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
		0,005		0,005	DNL	Xã Kiên Thọ		
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc	0,01		0,01	DNL	Thị trấn Ngọc Lặc		Nghị quyết số 334/NQ -HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
9	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Khu vực Ngọc Lặc - Lang Chánh	0,01		0,010	DNL	Xã Ngọc Liên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
10	Xây dựng trạm trung gian Đồng Thịnh, chống quá tải lộ 972 Trung gian Ngọc Lặc	0,01		0,014	DNL	Xã Đồng Thịnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1.4	Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa							
1	Bảo tồn làng văn hoá: Làng Lập Thắng, xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,44		0,44	DVH	Xã Thạch Lập	Thửa số 221, 276, 277, 278, 279, 331, 329, 332, 330, 328, 420, 274, 273, 271, 270, 334, 335, 336, 337, 338, 411, 339, 341, DGT, DTL, tờ số 14, BĐĐC xã Thạch Lập	Nghị quyết số 334/NQ- HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
1.5	Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo							
1	Mở rộng Trường THCS xã Thúy Sơn	0,30		0,30	DGD	Xã Thúy Sơn	Thửa số 275,301,339,381, Tờ số 20, BĐĐC xã Thúy Sơn	Nghị quyết số 164/NQ- HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.6	Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao							
1	Nhà luyện tập thi đấu thể dục, thể thao huyện Ngọc Lặc	0,961		0,961	DTT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 254, 255, Tờ số 15; Thửa số 152, 155, 156, 157, 28, 353, DGT, Tờ số 16; Bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ, nay là TT Ngọc Lặc	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng sân vận động huyện Ngọc Lặc	0,112		0,112	DTT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 152, 157, 28, 353, DGT, Tờ số 16; Bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ, nay là TT Ngọc Lặc	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
3	Sân vận động xã Phùng Minh	1,090		1,090	DTT	Xã Phùng Minh	Thửa số 39, 45, 46, 54, 55, 60, 64, 70, Tờ số 15; Bản đồ địa chính xã Phùng Minh	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng sân vận động xã Phùng Giáo	0,610		0,610	DTT	Xã Phùng Giáo	Thửa số 693, 715, 721, 722, 723, 734-736, 739, 740, 751, 752, 757, DGT, Tờ số 18; Bản đồ địa chính xã Phùng Giáo	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
5	Sân vận động xã Cao Ngọc	1,078		1,078	DTT	Xã Cao Ngọc	Thửa số 89, Tờ số 7; Bản đồ địa chính xã Cao Ngọc	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
6	Sân vận động xã Vân Am	1,327		1,327	DTT	Xã Vân Am	Thửa số 61, Tờ số 32; Bản đồ địa chính xã Vân Am	
7	Sân vận động xã Minh Tiến	1,198		1,198	DTT	Xã Minh Tiến	Thửa số 10, Tờ số 13; Bản đồ địa chính xã Minh Tiến	
1.7	Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo							
1	Nhà thờ giáo xứ thị trấn Ngọc Lặc	0,70		0,70	TON	Thị trấn Ngọc Lặc	Các thửa: 65-69, 99-101, 106-111, 124-125, 134-136. Tờ bản đồ địa chính số 18 xã Ngọc Khê (nay là thị trấn Ngọc Lặc)	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
1.8	Công trình, dự án đất ở tại đô thị							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu dân cư Hồ Thanh Niên	4,01	0,68	3,33	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Các thửa: 406, 409-413, 442-455, 497-511, 561-570, 624-631, 571-578, 516-518, 550-556, 548-549, 611-613, 479-488, 541-546, 603-610, 642-650, 524-526, 368-369, 392-394, 416-417, 436-437, 462-469, 524-526, 642-650, 535-539, 586-587, 601-602, 648-650, Tờ số 32, BĐĐC TT Ngọc Lặc	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
		9,38		9,38	DKV			
		6,32		6,32	DGT			
		0,47		0,47	TMD			
2	Khu dân cư Cao Nguyên, thị trấn Ngọc Lặc	8,25	1,47	6,78	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Các thửa: 244, 306-319, 365-374, 433-449, 499-518, 582-597, 647-672, 716-719, 774-799, 832-836, 841-847, 879-905, 928-933, 1019-1025, 1055-1066, 1021-1029, 1115-1123, 1140-1149, 1169, 1086-1097, 1147-1151, 1169, ... Tờ số 24, BĐĐC xã Ngọc Khê (nay là Thị trấn Ngọc Lặc)	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/07/2022 của HĐND tỉnh
		12,37		12,37	DGT			
		0,07		0,07	DVH			
		0,19		0,19	DTT			
		0,60		0,60	DGD			
		0,17		0,17	TMD			
		1,83		1,83	DKV			
		2,47	2,47	0,00	CQP			
3	Khu xen cư Trảng Tê khu phố Vân Hoà, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	0,06		0,06	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Các thửa: 490, 491, Tờ số 11, BĐĐC xã Ngọc Khê (nay là thị trấn Ngọc Lặc)	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,03		0,03	DGT			
4	Hạ tầng khu tái định cư (mặt bằng khu dân cư lô 3 phố Lê Thánh Tông)	0,77	0,23	0,54	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Các thửa: 137, 1, 41-43, 83-87, 136, 135, tờ số 32, BĐĐC TT Ngọc Lặc	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
		0,60		0,60	DGT			
5	Khu dân cư và thương mại dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ huyện đội đến bến xe cũ, huyện Ngọc Lặc.	31,00	1,57	6,31	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Các tờ bản đồ số 24, 25; Bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ (Nay là thị trấn Ngọc Lặc) đo vẽ năm 2007; các tờ bản đồ số 30, 31; bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				0,44	DGD			
			0,05	0,16	DVH			
			0,25	1,93	DKV			
				5,35	TMD			
				0,10	DTL			
			2,52	12,10	DGT			
			0,22	0,00	MNC			
1.9	Công trình, dự án đất ở tại nông thôn							
1	Khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh	0,31	0,20	0,11	ONT	Xã Ngọc Trung	Thửa số 188, 189, 196, 222, 187, 107, Tờ số 04. BĐĐC xã Ngọc Trung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,30		0,30	DGT	Xã Ngọc Trung		
		0,026		0,026	DTL	Xã Ngọc Trung		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu dân cư làng Uôu 2, xã Nguyệt Ấn	1,52		1,52	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Các thửa 637, 638, 639, 635, 634, 633, 632, 631, 630, 643, 644, 645, 646, 647, 710, 709, 708, 720, 640, 641, 642, 714, 712, 713, 715, 716, 717, 718, 719, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 857, 855, 854, 853, 852, 792, 793, 782 tờ bản đồ số 21; các thửa 476, 477, 475, 440, 439, 438, 441, 407, 437, 408, 406, 409, 436, 435, 411, 410, 404, 405, 374, 377 tờ bản đồ số 22 địa chính xã Nguyệt Ấn, đo vẽ năm 2006	Nghị quyết số 241/NQ- ĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
		0,90		0,90	DGT	Xã Nguyệt Ấn		
3	Điểm xen cư Xưởng sản xuất đũa	0,07		0,07	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 192, tờ số 13, BĐĐC xã Lam Sơn, đo vẽ năm 2006	Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 5/6/2008 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Nông trường Lam Sơn giao cho UBND xã Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc quản lý, sử dụng
4	Điểm xen cư công sở cũ	0,11		0,11	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 41, tờ số 19, BĐĐC xã Lam Sơn, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 16307/UBND-KTTC ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Ngọc Lặc quản lý.
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.1	Dự án đất thương mại dịch vụ							
1	Đất thương mại dịch vụ	0,35		0,35	TMD	Xã Minh Sơn	Thửa số 250, 268, 269, 270, 299, 300, 318, 319, Tờ số 25, BĐĐC xã Minh Sơn, đo vẽ năm 2006	Phù hợp với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
2	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Thạch Lập	Thửa số 642, 640, 639, 638, 641, 637, 550, 552, 680, 681, 636, 635, 633, 634, 679, 559; Tờ số 16; BĐĐC xã Thạch Lập, đo vẽ năm 2006	
3	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Đồng Thịnh	Thửa số 328, 345, 346, 347, 298, 326, 325, 300, 299, 276, 297, 277, 296; Tờ số 07; BĐĐC xã Đồng Thịnh, đo vẽ năm 2006	
4	Đất thương mại dịch vụ	0,65		0,65	TMD	Xã Kiên Thọ	Thửa số 885, 914, 937, 912, 938, 977, 976, 975, 996, 997, 974, 1024, 1048; Tờ số 17, BĐĐC xã Kiên Thọ, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 07/VB-CT ngày 01/3/2023 của Hợp tác xã Nông nghiệp sạch Thành Đạt về việc cập nhật dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ngọc Lặc để thực hiện dự án

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Kiên Thọ	Thửa số 488, 505, 509, 510, 504, 492, 493, 523, DGT; Tờ số 25, BĐĐC xã Kiên Thọ, đo vẽ năm 2006	Phù hợp với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
6	Đất thương mại dịch vụ	0,04		0,04	TMD	Xã Lam Sơn	Thửa số 44, Tờ số 19, BĐĐC xã Lam Sơn đo vẽ năm 2006	Văn bản số 258/NNo.NL ngày 22/3/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Chi nhánh Ngọc Lặc, Thanh Hoá
7	Đất thương mại dịch vụ	0,70		0,70	TMD	Xã Quang Trung	Thửa số 372, 397, 395, 396, 413, 413, 414, 394, 393, 392, 415, 448, 447, 471, 472, 500, 499, 523, 391, 390, 416, 417, 446, 449, 468, 503, 470, 469, 501, 502, 521, 520, 519; Tờ số 17; BĐĐC xã Quang Trung, đo vẽ năm 2006	Phù hợp với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
8	Đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Thuý Sơn	Thửa 13, 49, 50, 51, 53, 49, 54, 88, 89, 90, 92, 93, 128, 129, 130, 170, 171, 132, 131, 172, 224, 225, 229, 227, 228, 286, 287, DGT, DTL; Tờ số 26; BĐĐC xã Thuý Sơn, đo vẽ năm 2006	Phù hợp với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
9	Cửa hàng xăng dầu dịch vụ thương mại tại thị trấn Ngọc Lặc	0,60		0,60	TMD	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 69, 70, 101, 347, 398, 399, Tờ số 25; Thửa số 404, 406, 407, 471-477, Tờ số 24; BĐĐC xã Ngọc Khê (nay là thị trấn Ngọc Lặc)	Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu dịch vụ thương mại tại thị trấn Ngọc Lặc
10	Đất thương mại dịch vụ	0,38		0,38	TMD	Xã Minh Tiến	Tờ số 11; BĐĐC xã Minh Tiến, đo vẽ năm 2006	Phù hợp với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
2.2	<i>Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>							
1	Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu Ngọc Lặc.	5,06		5,06	SKC	Xã Quang Trung	Tờ số 16; Tờ số 22; BĐĐC xã Quang Trung đo vẽ năm 2006	Công văn số 2729/UBND-THKH ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu Ngọc Lặc.
2	Nhà máy sản xuất nước trái cây	19,31		16,86	NKH	Xã Ngọc Liên	Trích lục Bản đồ địa chính số 732/TLBĐ. Tỷ lệ 1/2000, ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hoá	Quyết định số 5430/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
				2,45	NKH	Xã Ngọc Sơn		
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Kiên Thọ	Tờ số 17; Tờ số 24, BĐĐC xã Kiên Thọ đo vẽ năm 2006.	Phù hợp với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Nhà máy may mặc và giày da xuất khẩu Minh Sơn	3,43		3,43	SKC	Xã Minh Sơn	Tờ số 25; BĐĐC xã Minh Sơn đo vẽ năm 2006.	Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
5	Nhà máy giày da và may mặc xuất khẩu Kiên Thọ tại xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	3,40		3,40	SKC	Xã Kiên Thọ	Thửa số 458, 326, 457, 462, 463, 464, 491, 505, 465, 488, 492 523, 413, 385; Tờ số 25, BĐĐC xã Kiên Thọ đo vẽ năm 2006.	Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đầu tư dự án
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,14		7,14	SKC	Xã Minh Sơn	BĐHT sử dụng đất xã Minh Sơn	Quyết định số 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH 2 TV Lam Sơn
7	Nhà máy sản xuất viên nén xuất khẩu (thuộc dự án đầu tư phát triển Công ty TNHH hai thành viên Lam Sơn) tại xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	19,70		19,70	SKC	Xã Minh Tiến	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Tiến	Quyết định 1220/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất viên nén xuất khẩu (thuộc dự án đầu tư phát triển Công ty TNHH hai thành viên Lam Sơn) tại xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,61		1,61	SKC	Xã Nguyệt Ấn	Thửa số 43, 102, 141, 142, 143, 144, 145, 186, 187, 188, 190, 191, 192, 227, 228, 229, 232, 233, 272, 273, 277, 314, 315, 316, 362; Tờ số 20, BĐĐC xã Nguyệt Ấn, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 15493/UBND-THKH ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc địa điểm đầu tư dự án Nhà máy nước sạch sinh hoạt xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc
9	Nhà máy chế biến nông sản công ty Sông Âm	5,00		5,00	SKC	Xã Kiên Thọ	Thửa số 302, Tờ số 05; BĐĐC xã Kiên Thọ, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 22-CV/HG-SA ngày 17/11/2022 của Công ty TNHH Nông nghiệp CNC Hồ Gươm Sông Âm về việc đề nghị bổ sung, cập nhật điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án
10	Nhà máy chế biến gỗ Lee & Carol tại xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	6,40		6,40	SKC	Xã Minh Sơn	BĐHT xã Minh Sơn	Quyết định số 3107/QĐ-UBND ngày 5/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy chế biến gỗ Lee & Carol tại xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Chùa	1,87		1,87	SKS	Xã Cao Thịnh	Thửa số 01, Tờ số 14, BĐĐC xã Cao Thịnh, đo vẽ năm 2006	Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, năm 2022

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,91	1,51	2,40	SKS	Xã Cao Thịnh	Thửa số 73, Tờ số 08, BĐĐC xã Cao Thịnh, đo vẽ năm 2006	QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019; danh mục đầu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022
3	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,30		2,30	SKS	Xã Cao Thịnh	Thửa số 205, Tờ số 19, BĐĐC xã Cao Thịnh, đo vẽ năm 2006	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 247/GP-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH Phúc Hương được thăm dò khoáng sản đá vôi xây dựng thông thường tại xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc
4	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,73		8,73	SKS	Xã Cao Thịnh	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Cao Thịnh	Quyết định 1753/QĐ - UBND ngày 23/5/2023 Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản lâm vật liệu xây dựng thông thường, năm 2023
5	Mỏ đá vôi núi Chung, xã Lộc Thịnh , huyện Ngọc Lặc	5,40		5,40	SKS	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 145, Tờ số 9; Thửa số 28, Tờ số 13; BĐĐC xã Lộc Thịnh, đo vẽ năm 2006	Quyết định 2771/QĐ - UBND ngày 16/8/2022 Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 6)
6	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,00		4,00	SKS	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 54, 76, 85, 91, 98, 114, Tờ số 49; BĐĐC xã Lộc Thịnh, đo vẽ năm 2006	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh
7	Mở rộng mỏ đá Bazan làm VLXD thông thường	0,56		0,56	SKS	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 219, Tờ số 20; BĐĐC xã Lộc Thịnh, đo vẽ năm 2006	Quyết định 443/QĐ-UBND ngày 03/2/2016 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bai Ma, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc Tỉnh Thanh Hoá
8	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,70		1,70	SKS	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 114, Tờ số 49; BĐĐC xã Lộc Thịnh, đo vẽ năm 2006	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh cho phép công ty TNHH XD và TM Dương Hiếu được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc
9	Mở rộng mỏ đá vôi làm VLXD thông thường	3,90		3,90	SKS	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 219, Tờ số 20; thửa số 39, Tờ số 22; BĐĐC xã Lộc Thịnh, đo vẽ năm 2006	Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh
10	Mở rộng mỏ đá vôi làm VLXD thông thường	4,26		4,26	SKS	Xã Cao Thịnh	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Cao Thịnh	Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
11	Mỏ đá vôi làm VLXD thông thường	1,70	1,70		SKS	Xã Cao Thịnh	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Cao Thịnh	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 111/GP-UBND ngày 8/7/2019; Văn bản số 05/CV-CM ngày 28/4/2023 của Công ty TNHH Cao Minh về việc đưa mỏ đá vôi 1,7 ha tại núi Hang Cá, huyện Ngọc Lặc vào kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh năm 2023
12	Mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,89	0,89		SKS	Xã Cao Thịnh	Trích lục bản đồ số 155/TLBĐ ngày 13/4/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập; Tờ bản đồ số 8; Bản đồ địa chính xã Cao Thịnh, đo vẽ năm 2006	Giấy phép khai thác khoáng sản số 60/GP-UBND ngày 13/4/2020; Văn bản số 21/CV-TT ngày 28/12/2023 của Công ty TNHH Tiến Thịnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ngọc Lặc
3	Các khu vực sử dụng đất khác							
3.1	Dự án đất nông nghiệp khác							
1	Trang trại chăn nuôi lợn nái tập trung Trường Lộc	21,70		19,89	NKH	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 21, Tờ số 12 ; Thửa số 115, Tờ số 13; Thửa số 01, 02; Tờ số 17; Thửa số 03, Tờ số 18; BĐĐC xã Lộc Thịnh đo vẽ năm 2006	Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi lợn tập trung Trường Lộc tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc
				1,81	NKH	Xã Cao Thịnh	Thửa số 16, Tờ số 1; BĐĐC xã Cao Thịnh đo vẽ năm 2006	
2	Khu trang trại sản xuất, kinh doanh giống lợn và chăn nuôi thương phẩm chất lượng cao New Hope	19,99		18,96	NKH	Xã Đồng Thịnh	Trích lục Bản đồ địa chính số 527/TLBĐ. Tỷ lệ 1/2000, ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hoá	Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
				1,03	NKH	Xã Lộc Thịnh		
3	Khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 1	9,77		9,77	NKH	Xã Minh Tiến	Trích lục Bản đồ địa chính số 335/TLBĐ; tỷ lệ 1/2000, ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hoá	Công văn số 1270/UBND-THKH ngày 27/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án
		8,52		8,52	SKC	Xã Minh Tiến		
4	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 2	97,50		97,50	NKH	Xã Nguyệt Ân	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Nguyệt Ân, xã Minh Tiến	Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 12/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
		2,00		2,00	NKH	Xã Minh Tiến		
5	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 3	102,76		102,76	NKH	Xã Nguyệt Ân	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Nguyệt Ân, xã Minh Tiến	Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 12/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
		2,20		2,20	NKH	Xã Minh Tiến		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Đất nông nghiệp khác	86,55		86,55	NKH	Xã Kiên Thọ	Tờ số 12; Tờ bản đồ lâm nghiệp; BĐDC xã Phúc Thịnh	Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 14/04/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hoá 4 tại xã Phúc Thịnh và xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc của Công ty cổ phần Xuân Thiện Thanh Hoá 11
		67,30		67,30	NKH	Xã Phúc Thịnh	Thửa số 345; Tờ số 24; Thửa số 21, Tờ số 23; Thửa số 39, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, Tờ số 30; BĐDC xã Kiên Thọ	
7	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 5	49,63		49,63	NKH	Xã Vân Am	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Vân Am	Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 9/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
8	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 6	85,30		85,30	NKH	Xã Phùng Giáo	Thửa số 4, 7, 8, 9, Tờ số 15; Thửa số 2, 5, 8, 9, 3, 13, 11, 7, 12, 10, 15, 16, 19, 31, 35, 22, 27, 20, 17, 27, 26, 18, 25, 24, 23, 21, 29, 33, 32, 38, 30, 41, 34, 35, 31; Tờ số 16; Thửa số 96, 95, Tờ số 17; Thửa số 5, 4, 8, 7, 12, 22, 9, 23, 24, 11, 2, Tờ số 21; Tờ bản đồ Lâm nghiệp; BĐDC xã Phùng giáo đo đạc năm 2006	Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 4/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
9	Trang trại tổng hợp tại xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	19,00		19,00	NKH	Xã Phúc Thịnh	Thửa số 01, Tờ số 21; Thửa số 342, 265, Tờ số 22; BĐDC xã Phúc Thịnh	Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trang trại tổng hợp tại xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc
10	Trang trại tổng hợp khu 2	14,52		14,52	NKH	Xã Minh Tiến	Bản đồ hiện trạng xã Minh Tiến	Quyết định 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH 2 TV Lam Sơn
11	Trung tâm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nghiên cứu giống cây trồng chất lượng cao khu 1	12,00		12,00	NKH	Xã Minh Sơn	Bản đồ hiện trạng xã Minh Sơn	Quyết định số 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn tại huyện Ngọc Lặc và huyện Thọ Xuân
12	Trung tâm sản xuất các loại giống cây trồng công nghệ cao huyện Ngọc Lặc tại xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	5,66		5,66	NKH	Xã Minh Sơn	Thửa số 130, 131; Tờ số 15; Thửa số 173, Tờ số 14; BĐDC xã Minh Sơn đo vẽ năm 2006	Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
III	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Diện tích thửa (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Diện tích chuyển mục đích (ha)		Đơn vị hành chính		
	Trần Quốc Chiến	0,0114	0,0054	0,0060	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 66; Tờ số 9	CL 027501
	Nguyễn Ngọc Quyền	0,2926	0,0700	0,0500	ODT	thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 249; Tờ số 26	BL 884732
	Lê Văn Hân	0,0330	0,0130	0,0200	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 80; Tờ số 16	CB 758349
	Nguyễn Viết Đắc	0,2005	0,0400	0,1000	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 646; Tờ số 26	DB 623081
	Phạm Văn Ngọc	0,0782	0,0100	0,0300	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 476; Tờ số 9	CP 393603
	Đình Văn Đông	0,0593	0,0050	0,0543	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 178; Tờ số 22	DH 079045
	Trần Văn Định	0,2480	0,0400	0,0600	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 2; Tờ số 10	SW 300447
	Phạm Ngọc Sớm	0,4994	0,2000	0,0400	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 81; Tờ số 9	BK 251961
	Lê Hoàn Khiêm	0,5186	0,2000	0,0500	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 77; Tờ số 20	AK 363690
	Lê Văn Diễn	0,1362	0,0400	0,0962	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 170; Tờ số 30	CL 275720
	Đồng Minh Trình	0,0240	0,0060	0,0180	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 616; Tờ số 26	CP 071407
	Phạm Văn Mão	0,0230	0,0100	0,0130	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 151; Tờ số 24	CQ 759118
	Vũ Văn Hùng	0,0232	0,0130	0,0102	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 13; Tờ số 2	CH 03601
	Bùi Xuân Hải	0,0216	0,0209	0,0007	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 250 (3); Tờ số 14	AG 039952
	Phạm Thị Hiền	0,0123	0,0060	0,0063	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 1007; Tờ số 18	CB 758853
	Nguyễn Thị Dung	0,0694	0,0070	0,0130	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 15; Tờ số 22	CP 393793
	Lê Văn Quý	0,1142	0,0500	0,0300	ONT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 412; Tờ số 26	BL 987642
	Lê Thị Dung	0,0428	0,0200	0,0228	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 680; Tờ số 27	CX 434280
	Trần Văn Duyên	0,0320	0,0060	0,0260	ONT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 378; Tờ số 9	BC 059419
	Nguyễn Văn Thành	0,0425	0,0000	0,0157	ONT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 1335; Tờ số 25	X 989019
	Nguyễn Hữu Thôn	0,0782	0,0100	0,0300	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 102; Tờ số 20	AB 081330
	Phạm Văn Thuyết	0,0190	0,0040	0,0080	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 253; Tờ số 14	BĐ 282230
	Nguyễn Trọng Hoè	0,1483	0,0100	0,1383	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 8(1); Tờ số 9	AG 039958
	Phạm Văn Viên	1,0638	0,2000	0,0100	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 15; Tờ số 28	BK 251771
	Phạm Thị Hồng	0,0580	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 69; Tờ số 22	CL 213819
	Nguyễn Văn Cường	0,0180	0,0040	0,0050	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 218; Tờ số 17	BV 864441

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Ngọc Sơn	0,1313	0,0320	0,0990	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 787; Tờ số 26	DE 212202
	Đặng Thị Hoà	0,2476	0,0100	0,2376	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 8(5); Tờ số 9	AG 039959
	Phạm Hồng Quân	0,3077	0,0400	0,2000	ONT	Xã Cao Ngọc	Thửa số 17; Tờ số 7	AQ 187606
	Phạm Văn Dự	1,5051	0,2000	0,4000	ONT	Xã Cao Ngọc	Thửa số 130; Tờ số 9	DH 079792
	Hoàng Công Tiến	0,1300	0,0300	0,1000	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 103; Tờ số 13	AK 363892
	Trịnh Đình Minh	0,0336	0,0080	0,0256	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 281; Tờ số 19	BH 010871
	Lê Trung Tích	0,2128	0,1000	0,0300	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 257; Tờ số 13	DB 623674
	Lê Duy Đức	0,0800	0,0400	0,0400	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 113; Tờ số 1	V 060908
	Lê Công Sự	0,1482	0,0657	0,0825	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 151; Tờ số 19	BK 796616
	Lê Bá Tùng	0,0157	0,0070	0,0087	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 288; Tờ số 19	DE 212341
	Trần Thị Đào	0,0428	0,0100	0,0100	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 302; Tờ số 19	BK 796614
	Nguyễn Thị Thanh	0,2107	0,0200	0,0200	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 413; Tờ số 10	DE 212887
	Dương Văn Tuấn	0,0125	0,0080	0,0045	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 384; Tờ số 19	DB 623680
	Lê Văn Huy	0,0282	0,0060	0,0040	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 396; Tờ số 19	DD 745754
	Lê Văn Huân	0,1634	0,0400	0,0200	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 149; Tờ số 19	BU 431254
	Lê Văn Tấn	0,0449	0,0060	0,0040	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 472; Tờ số 23	CK 320337
	Lê Văn Tới	0,0600	0,0060	0,0060	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 473; Tờ số 23	CK 320336
	Lê Văn Tiên	0,0447	0,0060	0,0040	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 474; Tờ số 23	CK 320335
	Lê Thế Phương	0,5564	0,2000	0,0950	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 74; Tờ số 12	BU 431132
	Lê Văn Viên	0,2028	0,0380	0,0200	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 536; Tờ số 36	CX 434276
	Trần Văn Độ	0,5283	0,1000	0,0500	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 87; Tờ số 32	BP 837334
	Lê Thị Xuân	0,1229	0,0200	0,0500	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 154; Tờ số 31	CK 103152
	Phạm Văn Hoàng	0,9472	0,0400	0,1000	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 78; Tờ số 36	CL 189228
	Phạm Thị Chúc	0,0528	0,0060	0,0100	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 563; Tờ số 36	DH 438011
	Phạm Văn Hoàng	0,7253	0,0150	0,0500	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 593; Tờ số 36	DL 001121
	Lê Hữu Sơn	0,2198	0,0150	0,0400	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 690; Tờ số 37	DH 079120
	Lê Cao Cường	0,0436	0,0070	0,0366	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 410; Tờ số 10	DH 311376
	Nguyễn Thị Ngoan	0,0414	0,0070	0,0200	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 409; Tờ số 10	DH 311373
	Nguyễn Trọng Hải	0,1802	0,0200	0,0400	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 134; Tờ số 3	DB 623065
	Bùi Minh Tuấn	0,5317	0,0500	0,0100	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 204; Tờ số 3	DI 404433
	Đoàn Thị Viên	0,1100	0,0400	0,0700	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 125; Tờ số 3	BL 987017
	Vũ Việt Vinh	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 72; Tờ số 15	DD 675855

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Trịnh Văn Đại	0,1150	0,0300	0,0850	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 101; Tờ số 14	DE 212058
	Bùi Ngọc Tùng	0,1197	0,0100	0,1097	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 73; Tờ số 15	DE 212355
	Trần Văn Ngọc	0,1212	0,0100	0,1112	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 73; Tờ số 15	DE 212354
	Nguyễn Văn Long	0,1520	0,0100	0,0300	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 195; Tờ số 16	CB 648784
	Ngô Xuân Tấn	0,1844	0,0400	0,0600	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 125; Tờ số 3	DE 212391
	Hoàng Thị Hằng	0,1050	0,0100	0,0080	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 185; Tờ số 14	BL 884604
	Lê Thị Tình	0,2050	0,0400	0,0500	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 11; Tờ số 1	M 798101
	Lê Hùng Cường	0,7623	0,0400	0,1000	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 10; Tờ số 8	CG 180230
	Nguyễn Đình Lượng	0,2298	0,0100	0,0500	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 320; Tờ số 20	DH 169254
	Phạm Văn Thân	0,1752	0,0160	0,0700	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 144; Tờ số 23	DH 169637
	Trần Thị Thanh	0,0932	0,0070	0,0200	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 147; Tờ số 6	CQ 839558
	Nguyễn Thị Quy	0,0353	0,0060	0,0040	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 376; Tờ số 13	BH 001955
	Nguyễn Thị Quy	0,0333	0,0060	0,0040	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 374; Tờ số 13	BH 001953
	Lê Đình Thảo	0,0190	0,0060	0,0130	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 22; Tờ số 12	CB 613545
	Nguyễn Hồng Quân	0,0725	0,0200	0,0300	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 78; Tờ số 19	CB 758316
	Nguyễn Văn Minh	0,2928	0,0120	0,0400	ODT	Xã Lam Sơn	Thửa số 12; Tờ số 20	CQ 739293
	Nguyễn Thị Thắm	0,567	0,0100	0,0200	ONT	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 334; Tờ số 20	CQ 839607
	Trịnh Thị Đào	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 523; Tờ số 8	AK 246836
	Trịnh Thị Oanh	0,0460	0,0060	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 1041; Tờ số 8	BV 864532
	Trịnh Thị Hiếu	0,1678	0,0200	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 593; Tờ số 4	DE 212606
	Trịnh Đình Nhi	0,1891	0,0400	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 568; Tờ số 8	AQ 187805
	Hà Văn Mông	0,0606	0,0100	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 535; Tờ số 8	BV 864535
	Trịnh Thị Đào	0,1905	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 523; Tờ số 8	AK 246836
	Lê Ngọc Châu	0,2000	0,0100	0,0500	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 442; Tờ số 9	BL 896818
	Nguyễn Tuấn Anh	0,2000	0,0400	0,1000	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 502; Tờ số 14	CQ 756442
	Lê Văn Châu	0,0473	0,0100	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 601; Tờ số 9	DE 212192
	Lê Viết Thịnh	0,3557	0,0500	0,1000	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 187; Tờ số 14	DE 212434
	Lê Đình Viên	1,2704	0,0280	0,1600	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 96; Tờ số 20	CX 434285
	Trịnh Văn Tới	0,1522	0,0160	0,1362	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 1104; Tờ số 8	DH 438673
	Ngô Ngọc Diện	0,1119	0,0220	0,0899	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 548; Tờ số 14	DH 311161
	Nguyễn Văn Thịnh	0,3874	0,0060	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 600; Tờ số 9	DE 212193
	Phạm Thị Biên	0,3192	0,0100	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 790; Tờ số 17	DH 311682

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Văn Tài	0,0180	0,0100	0,0080	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 330; Tờ số 11	DB 623589
	Nguyễn Văn Hùng	0,0460	0,0060	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 294; Tờ số 19	DB 623805
	Nguyễn Văn Hùng	0,0460	0,0060	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 293; Tờ số 19	DB 623804
	Tổng Văn Huy	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 287; Tờ số 19	DB 623153
	Tổng Văn Huy	0,0480	0,0080	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 289; Tờ số 19	DB 623155
	Tổng Văn Huy	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 288; Tờ số 19	DB 623154
	Phan Thanh Hùng	0,0255	0,0060	0,0195	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 65; Tờ số 25	BU 264851
	Phan Thanh Tuấn	0,0900	0,0400	0,0500	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 67; Tờ số 21	BH 052839
	Lê Văn Cường	0,0900	0,0400	0,0500	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 455; Tờ số 9	BU 349066
	Bùi Trung Hiếu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 302; Tờ số 18	CK 605168
	Bùi Văn Lý	0,1522	0,0100	0,1422	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 343; Tờ số 12	BV 864027
	Nguyễn Trí Hiếu	0,1299	0,0300	0,0999	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 455; Tờ số 8	BL 884228
	Nguyễn Trí Hiếu	0,0814	0,0166	0,0648	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 448; Tờ số 8	BU 431953
	Lê Thanh Tuấn	0,1745	0,0400	0,0600	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 67; Tờ số 21	DE 212931
	Vũ Viết Vinh	0,1019	0,0120	0,0300	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 305; Tờ số 19	DE 212927
	Thái Thị Bình	0,2578	0,0400	0,1000	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 77; Tờ số 7	CB 646887
	Trần Thị Nguyệt	0,1297	0,0140	0,1157	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 505; Tờ số 15	DE 212366
	Nguyễn Chí Tùng	0,1464	0,0130	0,0270	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 405; Tờ số 14	BH 052578
	Trịnh Vinh Thắng	0,0906	0,0090	0,0816	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 507; Tờ số 15	DH 079269
	Nguyễn Trí Hiếu	0,1126	0,0060	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 219; Tờ số 16	DH 438837
	Nguyễn Đình Lượng	0,0652	0,0080	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 190; Tờ số 21	DH 079268
	Vũ Đức Nuôi	0,1861	0,0080	0,0100	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 439; Tờ số 9	CL 085625
	Lê Văn Thanh	0,0568	0,0060	0,0140	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 686; Tờ số 18	DH 079571
	Phạm Thị Tú Lệ	0,0951	0,0080	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 75; Tờ số 10	DH 438245
	Lê Huy Dũng	0,7912	0,0280	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 377; Tờ số 12	CK 605172
	Ngô Xuân Thu	0,3931	0,0280	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 2; Tờ số 10	BV 864238
	Nguyễn Thị Hương	0,1228	0,0060	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 326; Tờ số 11	DD 675510
	Trương Thị Vần	0,0570	0,0060	0,0510	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 407; Tờ số 14	BU 349151
	Lê Ngọc Vân	0,2747	0,0080	0,0900	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 570; Tờ số 18	BU 431940
	Nguyễn Văn Tuấn	0,0846	0,0200	0,0646	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 665; Tờ số 18	DE 212004
	Trịnh Quốc Chính	0,0964	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 330; Tờ số 11	DL 001507
	Trần Văn Khải	0,0628	0,0200	0,0200	ONT	Xã Mỹ Tân	Thửa số 350; Tờ số 22	DB 623105

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phạm Thị Giang	0,1185	0,0100	0,0070	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 63; Tờ số 8	CG 180265
	Phạm Hồng Phúc	0,1442	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 62; Tờ số 8	CG 180264
	Cao Xuân Vự	0,0541	0,0100	0,0100	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 305; Tờ số 19	CE 516155
	Lê Duy Cấp	0,1100	0,0100	0,1000	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 81; Tờ số 8	CQ 759270
	Vũ Trọng Duy	0,1973	0,0241	0,0990	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 140; Tờ số 8	DH 169615
	Lê Anh Tuấn	0,0930	0,0060	0,0240	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 45; Tờ số 17	DI 404645
	Lê Duy Hải	0,3120	0,0100	0,1000	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 81; Tờ số 8	AK 290355
	Phạm Thị Hồng	0,2010	0,0100	0,0900	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 30; Tờ số 17	CB 758334
	Trịnh Đình Sơn	0,0355	0,0060	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 599; Tờ số 10	CP 125253
	Trịnh Đình Sơn	0,1100	0,0160	0,0450	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 134; Tờ số 10	CP 125255
	Trịnh Đình Sơn	0,1540	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 689; Tờ số 10	DD 675579
	Trịnh Đình Sơn	0,0176	0,0060	0,0100	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 598; Tờ số 10	CP 125252
	Trịnh Đình Tiến	0,1262	0,0100	0,0500	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 688; Tờ số 10	DD 675580
	Nguyễn Viết Văn	0,0580	0,0400	0,0180	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 541; Tờ số 11	T 728796
	Nguyễn Lương Ngọc	0,1070	0,0400	0,0670	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 461; Tờ số 4	W 400008
	Lê Ngọc Sơn	0,0379	0,0060	0,0240	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 363; Tờ số 9	DD 675003
	Nguyễn Thị Linh	0,0300	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 42; Tờ số 17	DH 438898
	Nguyễn Thị Hạnh	0,0300	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 41; Tờ số 17	DH 438900
	Nguyễn Mạnh Hùng	0,3524	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 684; Tờ số 6	V 060872
	Nguyễn Cửu Quang	0,1650	0,0390	0,1260	ONT	Xã Cao Ngọc	Thửa số 67; Tờ số 12	DH 438655
	Bùi Văn Quốc	0,1348	0,0200	0,0300	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 281; Tờ số 10	CX 434506
	Hoàng Thị Xuân	0,3600	0,0400	0,0300	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 112; Tờ số 4	Y 114577
	Trình Ngọc Nghị	0,0364	0,0066	0,0298	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 369; Tờ số 2	DD 745245
	Phạm Thu Huyền	0,0360	0,0066	0,0294	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 370; Tờ số 2	DD 745247
	Nguyễn Trung Anh	0,0317	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 156; Tờ số 3	DH 169244
	Đỗ Xuân Hoàn	0,4426	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 117; Tờ số 20	BK 733171
	Mai Việt Anh	0,0377	0,0100	0,0100	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 368; Tờ số 2	DD 745248
	Phạm Thúc Phi	0,0425	0,0100	0,0325	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 169; Tờ số 3	DI 404596
	Phạm Mạnh Thường	0,0492	0,0100	0,0392	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 152; Tờ số 3	DH 079414
	Cao Văn Hoàn	0,0300	0,0060	0,0240	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 159; Tờ số 3	DH 169241
	Bùi Văn Hiền	0,0655	0,0120	0,0300	ONT	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 282; Tờ số 22	CQ 839048
	Bùi Văn Nhanh	0,0800	0,0400	0,0400	ONT	Xã Ngọc Trung	Thửa số 83; Tờ số 8	Y 199343

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Ngô Quang Hải	0,1507	0,0080	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trung	Thửa số 376; Tờ số 14	CY 524814
	Bùi Văn Luật	0,0462	0,0080	0,0382	ONT	Xã Ngọc Trung	Thửa số 246; Tờ số 18	BP 619821
	Vũ Xuân Thường	0,1318	0,0070	0,0330	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Thửa số 361; Tờ số 18	DD 675358
	Lê Doãn Điềm	0,0881	0,0100	0,0300	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Thửa số 1033; Tờ số 22	BĐ 329188
	Nguyễn Anh Thế	0,0310	0,0100	0,0210	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Thửa số 1367; Tờ số 21	CB 767568
	Phạm Thanh Hải	0,2456	0,0400	0,1000	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Thửa số 24; Tờ số 28	BP 619982
	Lê Văn Dưỡng	0,1621	0,0060	0,0500	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Thửa số 500; Tờ số 9	DI 404990
	Lê Thị Quỳ	0,1545	0,0100	0,0100	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Thửa số 132; Tờ số 8	CQ 839708
	Tổng Văn Tân	0,4000	0,0400	0,3600	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Thửa số 44; Tờ số 3	DI 404600
	Lê Thị Mạnh	0,1060	0,0060	0,1000	ONT	Xã Phúc Thịnh	Thửa số 347; Tờ số 20	DD 745380
	Lê Anh Tuấn	0,1479	0,0200	0,1000	ONT	Xã Phúc Thịnh	Thửa số 743; Tờ số 16	DI 404471
	Lê Đình Minh	0,1400	0,0400	0,1000	ONT	Xã Quang Trung	Thửa số 128; Tờ số 20	AK 246616
	Nguyễn Văn Hảo	0,0621	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quang Trung	Thửa số 832; Tờ số 12	DD 675120
	Lưu Vĩnh Thắng	0,7267	0,2000	0,3000	ONT	Xã Quang Trung	Thửa số 69; Tờ số 18	CB 758366
	Lê Văn Nghị	0,1055	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thuý Sơn	Thửa số 1072; Tờ số 27	DI 404571
	Lê Quyết Thắng	0,8038	0,0400	0,0800	ONT	Xã Vân Am	Thửa số 9; Tờ số 34	CB 758013
	Nguyễn Đức Quỳnh	0,0093	0,0060	0,0033	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 303; Tờ số 30	DD 675264
	Trịnh Xuân Hùng	0,1856	0,0060	0,0300	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 243; Tờ số 26	CQ 756008
	Trịnh Xuân Hùng	0,1419	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 634; Tờ số 26	CQ 756009
	Đỗ Xuân Tám	0,0631	0,0044	0,0587	ONT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 913; Tờ số 30	DB 623668
	Nguyễn Văn Thành	0,0400	0,0000	0,0157	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 1335; Tờ số 25	X 989019
	Phạm Văn Vĩnh	0,0895	0,0150	0,0150	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 594; Tờ số 9	DH 438339
	Nguyễn Thế Sâm	0,0144	0,0040	0,0104	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 99(1); Tờ số 38	CQ 759372
	Lê Đình Hùng	0,0219	0,0100	0,0119	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 606; Tờ số 26	CL 085270
	Phạm Thị Loan	0,1554	0,0100	0,0400	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 1008; Tờ số 30	DL 577780
	Nguyễn Thị Lan	0,2113	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 5; Tờ số 28	BP 619773
	Phạm Hồng Hưng	0,1110	0,0060	0,0500	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 208; Tờ số 6	CP 393758
	Lê Thị Thúy	0,0435	0,0120	0,0315	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 40; Tờ số 21	BH 010721
	Bùi Hồng Sơn	0,0203	0,0050	0,0126	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 34; Tờ số 5	CB 767560
	Phạm Văn Vĩnh	0,0896	0,0150	0,0746	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 594; Tờ số 9	DH 438339
	Dương Văn Thương	0,0253	0,0040	0,0213	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 491; Tờ số 34	DN 407340
	Phạm Văn Khánh	0,1001	0,0200	0,0801	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 874; Tờ số 12	CQ 767625

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phạm Thị Hoa	0,0227	0,0040	0,0187	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 5, Tờ số 34	DL 813318
	Phạm Thị Hồng	0,0579	0,0100	0,0479	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 69, Tờ số 22	CL 213819
	Nguyễn Ngọc Tú	0,1804	0,0150	0,0900	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 1295, Tờ số 26	DN 407996
	Mạnh Sỹ Phương	0,3105	0,0200	0,0900	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 493, Tờ số 12	DN 407992
	Nguyễn Tuấn Anh	0,0396	0,0097	0,0299	ONT	Xã Cao Ngọc	Thửa số 99, Tờ số 12	DN 458060
	Lê Chí Tài	0,0473	0,0100	0,0373	ONT	Xã Cao Ngọc	Thửa số 97, Tờ số 12	DN 458061
	Nguyễn Cửu Quang	0,0435	0,0096	0,0339	ONT	Xã Cao Ngọc	Thửa số 98, Tờ số 12	DN 458063
	Nguyễn Thị Hào	0,3147	0,0400	0,2470	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 457, Tờ số 21	BK 796879
	Nguyễn Văn Chiến	0,0586	0,0060	0,0140	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 598, Tờ số 28	CB 767109
	Lê Văn Hùng	0,0901	0,0090	0,0811	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 408, Tờ số 19	CS 03039
	Lê Huy Hậu	0,0145	0,0060	0,0085	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 456, Tờ số 19	DL 597980
	Đỗ Xuân Lập	0,2014	0,0080	0,1000	ONT	Xã Cao Thịnh	Thửa số 400, Tờ số 13	DE 212384
	Lê Anh Tuấn	0,0361	0,0100	0,0261	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 534, Tờ số 26	DL 577036
	Lê Văn Quyết	0,8846	0,0240	0,0300	ONT	Xã Kiên Thọ	Thửa số 586, Tờ số 36	DE 212051
	Trần Duy Hạnh	1,3280	0,0400	0,1000	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 49, Tờ số 26	CP 126960
	Lê Văn Bình	0,1990	0,0400	0,0600	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 50, Tờ số 32	DD 675864
	Huỳnh Văn Huynh	0,1353	0,0110	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 547, Tờ số 14	DL 577925
	Huỳnh Văn Huynh	0,1353	0,0110	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 547; Tờ số 14	DL 577925
	Lê Thị Lan	0,0269	0,0060	0,0050	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 282; Tờ số 3	DD 745752
	Vũ Thị Bình	0,0444	0,0100	0,0344	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 53, Tờ số 8	CX 434031
	Hoàng Thị Mến	0,5959	0,0500	0,0900	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 92, Tờ số 28	CX 434196
	Trịnh Đình Bộ	0,1407	0,0251	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 285, Tờ số 04	BL 771396
	Mai Xuân An	0,0578	0,0200	0,0378	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 745, Tờ số 24	DL 813712
	Bùi Công Nguyên	0,2228	0,0130	0,0400	ONT	Xã Minh Sơn	Thửa số 170, Tờ số 27	DN 407625
	Nguyễn Thị Nhung	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 94, Tờ số 7	DH 311075
	Hoàng Đình Sơn	0,0943	0,0060	0,0882	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 10, Tờ số 22	CB 767648
	Trịnh Đình Sáng	0,2566	0,0100	0,1000	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 535, Tờ số 12	DH 311272
	Hoàng Văn Tùng	0,1092	0,0060	0,0340	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 505, Tờ số 8	DH 212884
	Trương Văn Mạnh	0,2013	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 349, Tờ số 11	DL 001703
	Đình Thị Tùng	0,0800	0,0050	0,0070	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 660, Tờ số 18	CB 758274
	Nguyễn Bá Kiêm	0,3314	0,0400	0,0600	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 539, Tờ số 8	DI 404419
	Vũ Đình Phương	0,3067	0,0140	0,0500	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 105, Tờ số 14	CP 071683

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Văn Cường	0,0502	0,0100	0,0402	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 529, Tờ số 12	DH 311468
	Bùi Quang Vinh	0,1831	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 67, Tờ số 18	BL 987820
	Nguyễn Văn Triền	0,1071	0,0100	0,0500	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 261, Tờ số 7	DH 169644
	Lê Thị Liên	0,1185	0,0060	0,0060	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 328, Tờ số 11	CY 524663
	Phạm Hùng Chính	0,1665	0,0060	0,0060	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 49, Tờ số 18	CQ 839979
	Nguyễn Đức Thắng	0,1011	0,0060	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 444, Tờ số 8	BP 853382
	Mai Văn Tuấn	0,0914	0,0218	0,0300	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 222, Tờ số 13	CL 213819
	Mai Văn Tuấn	0,0914	0,0218	0,0300	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 222, Tờ số 13	CL 169092
	Doãn Thị Hồng	0,0360	0,0120	0,0240	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 493, Tờ số 12	DN 407413
	Dương Văn Cường	0,2731	0,0060	0,1940	ONT	Xã Minh Tiến	Thửa số 86, Tờ số 26	DO 661801
	Lê Sỹ Huy	0,1121	0,0200	0,0921	ONT	Xã Mỹ Tân	Thửa số 621, Tờ số 10	DH 311651
	Trần Văn Sáng	0,0609	0,0400	0,0200	ONT	Xã Mỹ Tân	Thửa số 77, Tờ số 06	BĐ 329876
	Nguyễn Hải Thành	0,0300	0,0120	0,0180	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 40, Tờ số 17	DH 438899
	Đỗ Văn Thế	0,0300	0,0060	0,0240	ONT	Xã Ngọc Liên	Thửa số 41, Tờ số 17	DH 438900
	Lê Văn Thắng	0,9595	0,0300	0,0500	ONT	Xã Ngọc Trung	Thửa số 18, Tờ số 12	CX 434040
	Lê Văn Thắng	0,0840	0,0200	0,0100	ONT	Xã Ngọc Trung	Thửa số 158, Tờ số 11	DL 577708
	Lưu Ngọc Nghiêm	0,0341	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Trung	Thửa số 399, Tờ số 12	DB 623274
	Trần Đức Thuận	0,1218	0,0400	0,0600	ONT	Xã Nguyệt Ân	Thửa số 487, Tờ số 22	DE 212060
	Bùi Quốc Tấn	0,0424	0,0120	0,0304	ONT	Xã Nguyệt Ân	Thửa số 401, Tờ số 32	DL 001721
	Lê Đình Định	0,0508	0,0060	0,0300	ONT	Xã Vân Am	Thửa số 487, Tờ số 21	DL 577521
	Hoàng Văn Ngự	0,0313	0,0080	0,0233	ONT	Xã Vân Am	Thửa số 508, Tờ số 17	DH 311847
	Hoàng Văn Ngự	0,0313	0,0070	0,0243	ONT	Xã Vân Am	Thửa số 509, Tờ số 17	DH 311770
	Hoàng Văn Ngự	0,2799	0,0070	0,1000	ONT	Xã Vân Am	Thửa số 510; Tờ số 17	DH 311769
	Hoàng Văn Ngự	0,0313	0,0080	0,0233	ONT	Xã Vân Am	Thửa số 507; Tờ số 17	DH 311769
	Lê Văn Quý	0,2183	0,0500	0,0300	ONT	Xã Quang Trung	Thửa số 427; Tờ số 26	BL 987643
IV	Công trình, dự án huỷ bỏ, không tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024							
1	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 176 tờ 34, BĐDC thị trấn Ngọc Lặc	Văn bản số 253/CAT-PH10 ngày 17/02/2023 của Công an tỉnh về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2023
2	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Quang Trung	Thửa 193,152,199,200, 191,192, 158, 159, 150, 151, tờ 17. BĐDC xã Quang Trung	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Lập	Thửa số 152,162,165, 166,167,152,151,148,150,146,153,147,149, tờ 20. BĐDC xã Thạch Lập	Văn bản số 253/CAT-PH10 ngày 17/02/2023 của Công an tỉnh về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2023
4	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Trung	Thửa số 73,77,78,91,92, 93,103,96,119,120,118, tờ 13. BĐDC xã Ngọc Trung	
5	Mở rộng khu không gian văn hóa truyền thống huyện Ngọc Lặc	3,30		3,30	DKV	Thị trấn Ngọc Lặc		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
6	Nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Kiên Thọ	86,60		86,60	DNL	Xã Kiên Thọ		Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
7	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Cao Nguyên (nay là phố Cao Nguyên)	0,22		0,22	DVH	Thị trấn Ngọc Lặc	Các thửa: 36,38,39,46,47,45,51, 52, 53,59,61; Tờ bản đồ địa chính số 29 xã Ngọc Khê (nay là thị trấn Ngọc Lặc)	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
8	Mở rộng Trường Tiểu học Thúy Sơn 1, tại thôn Thanh Bình	0,15		0,15	DGD	Xã Thúy Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 19, thửa 516,517,518, 519, 485,520,562,105, 485,520, 562,105,487. BĐDC xã Thúy Sơn	Nghị quyết số 164/NQ- HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
9	Xây dựng mới Chợ xã Quang Trung	0,30		0,30	DCH	Xã Quang Trung	Tờ bản đồ địa chính số 17, thửa 504, 518, 555, 557, 556,568, 569, 605,606,607. BĐDC xã Quang Trung	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
10	Đất thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Xã Thúy Sơn	Tờ bản đồ 25, thửa 03; Tờ bản đồ số 20, các thửa 337, 377, 378, 389, 391, 422 . BĐDC xã Thúy Sơn	Phù hợp với Quy hoạch
11	Khai thác mỏ đá Bazan làm VLXD thông thường	25,00		25,00	SKS	Xã Cao Ngọc	Tờ bản đồ địa chính số 5, thửa 1	Quyết định số 1048/QĐUBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án